

教 / 育 / 专 / 家 / 推 / 荐 / 使 / 用 / 工 / 具 / 书

◆ 珍藏本 ◆

现代汉语词典

《现代汉语词典》编委会 编



Xiandai hanyu cidian

中国出版集团
世界图书出版公司

现代汉语词典

XIANDAI HANYU CIDIAN

中国出版集团

世界图书出版公司

广州·上海·西安·北京

图书在版编目 (CIP) 数据

现代汉语词典/《现代汉语词典》编委会编. —广州:
广东世界图书出版公司, 2008. 7
ISBN 978 - 7 - 5062 - 9599 - 4

I. 现… II. 现… III. 汉语-中小学-词典 IV.
G634. 303

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2008) 第 103686 号

现代汉语词典

责任编辑: 刘国栋

出版发行: 广东世界图书出版公司

(广州市新港西路大江冲 25 号 邮编: 510300)

电 话: 020 - 84451969 84459539

网 址: <http://www.gdst.com.cn> E-mail: pub@gdst.com.cn

经 销: 各地新华书店

印 刷: 深圳市彩美印刷有限公司

开 本: 787 × 1092 1/32

版 次: 2008 年 11 月第 1 版

印 次: 2008 年 11 月第 1 次印刷

印 张: 30

书 号: ISBN 978 - 7 - 5062 - 9599 - 4/H · 0554

定 价: 39.00 元

前 言

现代社会生活日新月异,语言也随之不断变化发展。为体现现代汉语的新风貌,加强语言文字的规范化工作,适应新的形势需要,我们集数位语言专家之力编纂了这本《现代汉语词典》。

作为一本现代汉语词典,其首要特色自然在于突出现代。本词典紧紧把握时代发展的脉搏,大量收录最新出现的极富生活气息的词语和意义。力争做到与时俱进。

作为一本优秀的词典,其另一重要特色在于突出规范。我们对“规范标准”的贯彻主要体现在如下:

本词典严格按照汉字规范标准审定字形,严格按照《普通话异读审音表》标注读音。

本词典分析意义以现代汉语为标准,酌情收录方言义和个别活跃的古义。在收词方面,根据人们在现实生活中对语言的需要收词约五万条,基本能反映现代汉语词汇的概貌,满足一般读者阅读和写作的需要。带★部分所组的词语极大地扩展了本词典的词汇覆盖面,为读者提供更多的词语信息。

鉴于编者水平和时间的限制,本词典可能会有不足之处,恳请广大读者批评和指正。

凡 例

一、条目安排

本词典收录单字条目和多字条目两种。单字条目包含《现代汉语通用字表》中的通用字约 7000 个和此外的部分次常用字及少量有备查价值的生僻字。收录词语 50000 条左右。

单字条目用较大的字体,按汉语拼音字母顺序排列,同音字按笔画由少到多的顺序排列,笔画数相同的按起笔笔形(一,丨,丿,丶,㇀)为序排列。起笔笔形相同的按第二笔笔形的顺序排列,依此类推。单立字头的轻声字,排在去声音节之后。多字条目按音序排列,第二个字读音相同的,按笔画排列;第二个字音、形都相同的,按第三个字的音序排列。

二、字形和词形

本词典单字条目所用汉字形体以现在通行的为标准,繁、异体字加括号排在正体之后。括号内的字只适用于个别义项时,在此字前加上所适用的义项数码。

对异形词的规范,已有国家标准的按有关标准处理,推荐词形列目并作注解,注解后加“也作某”。非推荐词形一般不出条,如果出条,只注同推荐词形。

三、注音

本词典全部单字条目都按《汉语拼音方案》的规定,用汉语拼音字母以普通话语音注音,按四声标调。轻声字只注音不标调,

但在音节前加·。

多音字在该字某音的全部释义完毕之后,另起一行,用“另见××”注出其他读音。

三、释义

释义一般只收普通话中的义项,酌情收录部分方言义项。单字条目或多字条目如有两个及两个以上的义项,用①②③……标出序号。一个义项下还需分条的,用a)、b)、c)等表示。

举例不止一个的,用“|”隔开,如果举例用的是比喻义,则在例前加“◇”。例子中遇到单字条目本字时,用“~”代替。

〈书〉表示书面语,〈方〉表示方言。

在单字条目的全部义项列举完之后,以★引出由该字所组成的词语,不释义。

目 录

凡 例	1
汉语拼音音节索引	3
部首检字表	9
(一) 部首目录	9
(二) 检字表	11
(三) 难检字笔画索引	57
正文	1 - 876
附录	877 - 900
第一批异形词整理表	877
现代汉语常用字表	885
汉语拼音正词法基本规则	892

(音节右边的号码指词典正文的页码)

[illegible]

dá	108	dū	147	féi	173	gòng	210	hē	241
dǎ	109	dú	147	fěi	174	gōu	210	hé	241
dà	110	dǔ	148	fèi	174	gǒu	211	hè	244
·da	112	dù	149	fēn	175	gòu	212	hēi	244
dāi	112	duǎn	150	fén	177	gǔ	212	hén	245
dǎi	112	duǎn	150	fēn	177	gǔ	214	hěn	245
dài	113	duàn	150	fèn	177	gù	216	hèn	245
dān	115	duī	151	fēng	178	guā	217	hēng	245
dǎn	116	duì	151	féng	181	guǎ	218	héng	246
dàn	117	dūn	153	féng	181	guà	218	hèng	246
dāng	118	dǔn	153	fèng	181	guāi	219	hm	247
dǎng	119	dùn	154	fó	182	guǎi	219	hng	247
dàng	120	duō	154	fǒu	182	guài	219	hōng	247
dǎo	121	duó	155	fū	182	guān	220	hóng	247
dáo	121	duǒ	155	fú	183	guǎn	221	hǒng	249
dǎo	121	duò	156	fǔ	185	guàn	222	hòng	249
dào	123			fù	187	guāng	223	hōu	249
dē	125	E		G		guǎng	223	hóu	249
dé	125	ē	157	gā	191	guàng	224	hǒu	249
·de	126	é	157	gá	191	guī	224	hòu	249
dēi	126	ě	158	gǎ	191	guǐ	226	hū	251
děi	126	è	158	gǎ	191	guì	227	hú	252
dèn	127	·e	159	gāi	191	gǔn	227	hǔ	254
dēng	127	ē	159	gǎi	191	gùn	228	hù	254
děng	127	ě	159	gài	192	guō	228	huā	255
dèng	128	ě	159	gǎn	193	guó	228	huá	256
dī	128	è	159	gǎn	193	guǒ	229	huà	257
dí	129	ēn	159	gǎn	195	guò	230	huái	259
dǐ	130	èn	160	gǎn	196	H		huài	259
dǐ	131	ēng	160	gǎng	197	hā	232	·huai	259
diǎ	133	ér	160	gǎng	198	há	232	huān	259
diǎn	133	ěr	160	gǎng	198	hǎ	232	huán	260
diǎn	134	èr	161	gǎo	199	hǎ	232	huǎn	260
diàn	135	F		gǎo	200	hà	232	huàn	261
diào	136	fā	163	gào	200	hāi	232	huāng	262
diǎo	137	fá	164	gē	201	hái	232	huáng	262
diào	137	fǎ	164	gé	202	hǎi	233	huǎng	264
diē	138	fǎ	164	gē	203	hài	234	huàng	264
dié	139	fà	165	gè	204	hān	234	huī	264
dīng	139	·fa	165	gěi	204	hán	234	huí	265
dǐng	140	fān	165	gēn	204	hǎn	235	huǐ	267
dǐng	141	fán	166	gén	205	hàn	236	huì	267
diū	142	fàn	167	gèn	205	hāng	237	hūn	268
dōng	142	fàn	168	gèn	206	háng	237	hún	269
dōng	143	fāng	169	gēng	206	hàng	238	hùn	269
dòng	143	fāng	170	gēng	206	hāo	238	huó	270
dōu	144	fǎng	171	gèng	207	háo	238	huó	270
dǒu	145	fàng	171	gōng	207	hǎo	239	huò	271
dòu	146	fēi	172	gǒng	210	hào	240	huò	271

J

jī	273
jí	276
jǐ	279
jì	280
jiā	284
jiá	286
jiǎ	287
jià	288
jiān	289
jiǎn	291
jiàn	293
jiāng	296
jiǎng	297
jiàng	298
jiāo	298
jiáo	301
jiǎo	301
jiào	302
jiē	304
jié	305
jiè	307
jiè	308
•jie	310
jīn	310
jǐn	311
jìn	312
jīng	314
jǐng	317
jǐng	318
jiōng	320
jiǒng	320
jiū	320
jiǔ	321
jiù	321
jū	323
jú	324
jǔ	325
jù	326
juān	328
juǎn	329
juàn	329
juē	330
jué	330
juè	332
jūn	332
jùn	333

K

kā	335
kǎ	335
kǎi	335
kǎi	338
kài	338
kān	338
kǎn	339
kàn	339
kāng	340
káng	340
kàng	340
kǎo	341
kào	342
kē	342
ké	343
kě	343
kè	344
kēi	346
kèn	346
kèn	347
kēng	347
kōng	347
kǒng	348
kòng	348
kōu	349
kǒu	349
kòu	350
kū	351
kǔ	351
kù	352
kuā	352
kuǎ	353
kuà	353
kuài	353
kuān	354
kuǎn	354
kuāng	355
kuáng	355
kuǎng	355
kuàng	355
kuī	356
kuí	357
kuǐ	357
kūn	358
kǔn	358
kùn	358

kuò

L

lā	361
lá	361
lǎ	362
là	362
•la	362
lái	362
lài	363
lán	364
lǎn	365
làn	365
lāng	366
láng	366
lǎng	367
làng	367
lǎo	367
lǎo	368
lǎo	368
lào	369
lē	370
lè	370
•le	371
lēi	371
léi	371
lěi	371
lèi	372
•lei	372
lēng	372
léng	372
lěng	373
lèng	373
lǐ	374
lí	374
lǐ	375
lì	377
•li	380
liǎ	380
lián	380
liǎn	382
liàn	383
liáng	384
liǎng	385
liàng	385
liǎo	386
liáo	386
liǎo	387
liào	388

liē	388
liě	388
liè	388
•lie	389
līn	389
lín	389
lǐn	391
lìn	391
líng	391
lǐng	393
lìng	394
liū	395
liú	395
liǔ	397
liù	397
•lo	398
lǒng	398
lóng	398
lǒng	399
lòng	399
lǒu	399
lǒu	399
lǒu	400
lǒu	400
•lou	401
lū	401
lú	401
lǔ	402
lù	402
lǔ	404
lǔ	404
lǔ	405
luán	406
luǎn	406
luàn	407
lǜè	407
lūn	407
lún	407
lǔn	408
lùn	408
luō	408
luó	409
luǒ	410
luò	410
•luo	411

M

m	412
mā	412
má	412
mǎ	413
mà	413
•ma	414
mái	414
mǎi	414
mài	414
mǎn	415
mán	415
mǎn	416
màn	416
mǎng	417
máng	417
mǎng	418
māo	418
máo	418
máo	419
mào	419
•me	420
méi	420
měi	421
mèi	422
mēn	422
mén	422
mèn	423
•men	424
mēng	424
méng	424
měng	425
mèng	425
mǐ	426
mí	426
mǐ	427
mì	427
mián	428
miǎn	428
miàn	429
miāo	430
miáo	430
miǎo	430
miào	431
miè	431
miè	431
mín	431
mǐn	432
míng	433
mǐng	435

míng	435
miù	435
mō	435
mó	435
mò	436
mò	437
mōu	439
móu	439
mǒu	439
mǔ	439
mù	440

N

nā	443
ná	443
nǎ	443
nà	443
·na	444
nǎi	444
nài	445
nān	445
nán	445
nǎn	447
nàn	447
nāng	447
náng	447
nǎng	447
nàng	447
nǎo	447
náo	448
nǎo	448
nào	448
né	449
nè	449
·ne	449
něi	449
nèi	449
nèn	450
néng	450
ng	451
ng	451
ng	451
nī	451
ní	451
nǐ	452
nì	452
niān	453
nián	454

niǎn	455
niàn	455
niáng	455
niàng	456
niǎo	456
niào	456
niē	456
niè	457
nín	457
níng	457
nǐng	458
ning	458
niū	458
niú	458
niǔ	459
niù	460
nóng	460
nòng	460
nǒu	461
nú	461
nǚ	461
nù	461
nǚ	462
nǚ	462
nuǎn	462
nuǐ	463
nuó	463
nuò	463

O

ō	464
ó	464
ǒ	464
ò	464
ōu	464
ǒu	464
ou	465

P

pā	466
pá	466
pà	466
pāi	467
pái	467
pǎi	468
pài	468
pān	469
pán	469
pàn	470

pāng	471
páng	471
pàng	472
pāo	472
páo	472
pǎo	473
pào	473
pēi	474
péi	474
pèi	475
pēn	476
pén	476
pèn	476
pēng	476
péng	477
péng	477
pèng	478
pī	478
pí	479
pǐ	481
pì	481
piān	482
pián	483
piǎn	483
piàn	483
piāo	484
piáo	484
piǎo	484
piào	485
piē	485
piě	485
piè	485
pīn	485
pín	486
pǐn	487
pìn	487
pīng	488
píng	488
pō	490
pó	491
pǒ	491
pò	491
pōu	493
póu	493
pǒu	493
pū	493
pú	494
pǔ	494
pù	495

Q

qī	497
qí	498
qǐ	501
qì	503
qiǎ	505
qiǎ	505
qià	505
qiān	506
qián	508
qiǎn	510
qiàn	510
qiāng	510
qiáng	511
qiǎng	512
qiàng	512
qiāo	513
qiáo	513
qiǎo	514
qiào	514
qiē	514
qié	515
qiě	515
qiè	515
qīn	516
qín	517
qǐn	518
qìn	518
qīng	518
qíng	522
qǐng	523
qìng	524
qióng	524
qiū	525
qiú	526
qū	527
qú	528
qǔ	528
qù	529
quān	530
quán	530
quǎn	532
quàn	532
quē	532
qué	533
què	533
qūn	533
qún	534

R

rán	535
rǎn	535
rāng	535
ràng	535
rǎng	535
ràng	536
rào	536
rǎo	536
rào	536
rě	537
rè	537
rén	537
rěn	540
rèn	540
rēng	542
réng	542
rí	542
róng	542
rǒng	544
róu	544
ròu	544
rú	545
rǔ	546
rù	546
ruǎn	547
ruí	548
ruǐ	548
rui	548
rùn	548
ruò	549

S

sā	550
sǎ	550
sà	550
sāi	551
sài	551
sān	551
sǎn	553
sàn	553
sāng	553
sǎng	554
sàng	554
sāo	554
sǎo	554
sào	555
sè	555

sēn	556	shuāi	605	tāng	632	tuì	660	xǐ	700
sēng	556	shuāi	605	táng	633	tūn	660	xì	701
shā	556	shuài	605	tǎng	634	tún	661	xiā	702
shá	558	shuān	605	tàng	634	tūn	661	xiá	702
shǎ	558	shuàn	606	tāo	634	tùn	661	xià	703
shà	558	shuāng	606	táo	635	tuō	661	xiān	705
shāi	559	shuāng	606	tǎo	636	tuō	663	xián	707
shǎi	559	shuǐ	607	tào	636	tuǒ	663	xiǎn	708
shān	559	shuǐ	607	tè	637	tuò	663	xiàn	709
shǎn	561	shuì	608	tēi	637			xiāng	710
shǎn	561	shǔn	609	téng	637			xiáng	713
shāng	562	shǔn	609	tī	638	wā	665	xiǎng	713
shǎng	563	shuǒ	610	tí	638	wá	665	xiàng	714
shàng	564	shuò	611	tǐ	640	wǎ	665	xiāo	715
shang	566	sī	611	tì	640	wà	666	xiáo	716
shāo	566	sǐ	613	tiān	641	wa	666	xiǎo	717
sháo	567	sì	614	tián	643	wāi	666	xiào	719
shǎo	567	sōng	616	tiǎn	644	wǎi	666	xiē	720
shào	567	sòng	616	tiàn	644	wài	666	xié	721
shē	568	sòng	616	tiào	644	wān	668	xiè	722
shē	568	sōu	617	tiáo	644	wán	669	xiè	723
shě	569	sǒu	617	tiǎo	645	wǎn	670	xīn	724
shè	569	sòu	618	tiào	645	wàn	671	xìn	726
shéi	571	sū	618	tiē	646	wāng	672	xíng	727
shēn	571	sù	618	tiē	646	wáng	673	xíng	727
shén	573	suān	620	tiè	647	wǎng	673	xíng	728
shēn	574	suān	620	tīng	647	wàng	674	xíng	729
shèn	575	suàn	620	tíng	648	wēi	675	xiōng	730
shēng	576	suī	621	tíng	648	wéi	676	xióng	731
shéng	579	suí	621	tíng	649	wèi	678	xiū	731
shěng	579	suǐ	622	tōng	649	wèi	679	xiǔ	732
shèng	579	sui	622	tóng	650	wèn	682	xiù	733
shèng	579	sūn	622	tóng	652	wén	682	xū	733
shǐ	580	sūn	623	tòng	653	wēn	685	xú	734
shí	583	suǒ	623	tōu	653	wèn	685	xǔ	734
shǐ	586	suǒ	624	tóu	654	wēng	686	xù	735
shì	587			tǒu	655	wěng	686	xuān	736
shí	594			tòu	655	wěng	686	xuán	737
shōu	594	T		tū	655	wèng	686	xuǎn	738
shóu	594	tā	626	tú	656	wō	686	xuàn	738
shǒu	594	tǎ	626	tǔ	657	wō	687	xuē	739
shòu	597	tà	626	tǔ	657	wò	687	xué	739
shǒu	597	tāi	627	tù	658	wū	688	xuě	740
shū	598	tái	627	tuān	658	wú	689	xuè	740
shú	601	tǎi	628	tuán	658	wǔ	692	xūn	741
shǔ	601	tài	628	tuǎn	659	wù	693	xún	741
shù	602	tān	629	tuàn	659			xùn	743
shuā	604	tán	630	tuī	659				
shuǎ	604	tān	631	tuī	660	X			
shuà	604	tàn	632	tuī	660	xī	696	Y	
						xí	699	yā	744

yá	745	yōng	783	zàn	807	zhé	822	zhuāng	855
yǎ	745	yóng	784	zāng	808	zhě	823	zhuāng	856
yà	746	yǒng	784	zàng	808	zhè	824	zhuàng	857
·ya	747	yòng	785	zāo	808	·zhe	824	zhuī	857
yān	747	yōu	785	záo	808	zhēn	824	zhuì	858
yán	748	yóu	787	zǎo	809	zhěn	826	zhǔn	858
yǎn	750	yǒu	789	zào	809	zhèn	826	zhǔn	859
yàn	752	yòu	790	zé	810	zhēng	827	zhuō	859
yāng	753	yū	791	zè	810	zhěng	829	zhuó	860
yáng	753	yú	791	zéi	810	zhèng	829	zī	860
yǎng	755	yǔ	794	zèn	810	zhī	831	zǐ	862
yàng	756	yù	796	zèn	810	zhí	834	zì	863
yāo	756	yuān	799	zēng	811	zhǐ	836	·zi	865
yáo	757	yuán	799	zèng	811	zhì	837	zōng	865
yǎo	758	yuǎn	801	zhā	811	zhōng	841	zǒng	865
yào	758	yuàn	801	zhá	811	zhǒng	844	zòng	866
yē	760	yuē	802	zhǎ	812	zhòng	844	zōu	867
yé	760	yuē	802	zhà	812	zhōu	845	zǒu	867
yě	760	yuè	802	·zha	813	zhóu	846	zòu	868
yè	761	yūn	804	zhāi	813	zhǒu	846	zū	868
yī	762	yún	804	zhái	813	zhòu	846	zú	868
yí	765	yǔn	804	zhǎi	813	zhū	847	zǔ	869
yǐ	767	yùn	805	zhài	813	zhú	848	zuān	870
yì	769			zhān	814	zhǔ	849	zuǎn	870
yīn	774			zhǎn	814	zhù	850	zuàn	870
yín	776	zǎ	806	zhàn	815	zhuā	852	zuǐ	871
yǐn	777	zá	806	zhāng	816	zhuǎ	853	zuì	871
yìn	778	zǎ	806	zhǎng	817	zhuāi	853	zūn	872
yīng	779	zǎi	806	zhàng	818	zhuǎi	853	zǔn	872
yíng	780	zǎi	807	zhāo	819	zhuài	853	zuō	872
yǐng	781	zài	807	zháo	820	zhuān	853	zuó	872
yìng	782	zǎn	807	zhǎo	820	zhuǎn	854	zuǒ	873
yō	783	zán	807	zhào	821	zhuàn	855	zuò	874
·yo	783	zǎn	807	zhē	822				

部首检字表

1. 本检字表依据国家发布的《汉字统一部首表》201部归类,分为主部和附部,附部加圆括弧。

2. 部首次序按部首的笔画数目多少排列,同画数的按起笔(即书写时的第一笔)笔形一(横)丨(竖)丿(撇)丶(点)乙(折,包括乚乚乚等笔形)的顺序排列。

3. 查字的时候,先在《部首目录》里找到这个字的部首页码,按页码从《检字表》里找到这个部首,再把要查的字除去部首,按笔画数和起笔笔形查找。

(一)部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一画	一	11	丨	15	小	20	女	25	冂	36	礻	39
	丨	11	丿	15	乚	20	飞	26	贝	31	心	38
	丿	11	㇏	13	口	20	马	26	水	32	忄	46
	丶	11	㇏	15	凵	22	互	25	见	33	月	23
	乙(乚乚乚)	12	㇏	51	山	22	彡	47	牛(牝)	34	母	39
二画	冂(乚乚乙)	12	冂	15	巾	22	彡	26	手	34	五画	
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	尹	34		
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	气	34		
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	毛	34		
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	父	34		
三画	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	文	34	玉	27
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	长	34	示	39
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	片	34	甘	39
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	斤	34	石	39
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	爪	34	龙	40
四画	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	父	34	步	29
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	父	34	业	40
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	父	34	目	33
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	父	34	田	40
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	父	34	皿	40
五画	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	父	34	血	41
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	父	34	生	53
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	父	34	矢	41
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	父	34	禾	41
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	父	34	白	41
六画	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	父	34	瓜	41
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	父	34	鸟	41
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	父	34	犭	42
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	父	34	立	43
	冂	12	冂	15	彡	22	彡	26	父	34	穴	43

未	46	舌	45	县	36	言	50	韭	55	鳥	42
韭	46	竹 ^(ㄣ)	45	走	48	辛	51	骨	55	魚	54
良	46	白	45	赤	48			香	55	麻	56
正	43	自	45	車	30	八画		鬼	55	鹿	56
疋	43	血	45	豆	48	青	51	食	55		
皮	43	舟	45	酉	48	長	36	風	37	十二画	
𠂔	43	色	46	辰	49	卓	51	音	55	鼎	56
矛	43	齐	46	豕	49	雨 ^(ㄣ)	51	首	55	黑	56
母	39	衣	46	豕	49	非	51	章	27	黍	56
		羊	46	貝	31	齿	51	飛	26		
六画		𦍋	46	見	34	虎	44			十三画	
	43	𦍋	46	里	49	門	23	十画		鼓	56
耒	43	米	46	足	49	毚	52	影	55	𦍋	56
老	43	聿	46	邑	49	佳	52	馬	26	鼠	52
耳	43	聿	46		49	金	52	鬲	56		
臣	43	艮	46	𠂔	45	食	55	門	56	十四画以上	
𦍋(西)	43	艸	19	身	50	魚	54	高	56	鼻	56
而	43	羽	46	走	25	隶	54			齊	46
頁	44	糸	47	采	50			十一画		齒	51
至	44	糸	47	谷	50	九画		黃	56	龍	40
虎	44			豕	50	革	54	麥	48	龜	50
虫	44			龟	50	頁	43	齒	49	龠	56
肉	45	七画		角	50	面	55				
缶	45	麦	48		50						

(二) 检字表

(部首右边的号码指检字表的页码)

目录

一部		韦 676 云 804 甘 455	丝 611	七画		十画以上		书 598	将 296
			五画	奉 181		焉 747		四画	
一	762	专 853	考 341	武 692		莖 312		卡 335	艳 752
一画		丐 193	老 368	表 41		爽 606		505	(畢) 34
二	161	五 692	共 210	忝 644		棘 278		北 26	鼎 141
十	583	(巾) 806	亚 746	(長) 69		(棗) 809		凸 655	(肅) 618
丁	139	丐 428	亘 206	817		界 8		旧 321	夥 271
七	827	卅 550	吏 378	(亞) 746		(妙) 709		归 224	(夥) 271
七	497	不 50	再 807	其 274		賴 363		且 323	(暢) 71
二画		不 153	(互) 206	499		(爾) 160		515	冀 284
三	551	右 419	在 807	(來) 362		(疏) 527		甲 287	幽 43
千	193	友 789	百 13	(東) 142		暨 284		申 571	
	196	牙 745	有 789	画 258		奘 593		电 135	丿部
于	791	屯 661	790	事 589		璉 115		由 787	
才	356	858	而 160	(兩) 385		(憂) 786		史 586	一至二画
下	703	互 254	灰 264	(並) 45		齇 643		央 753	人 537
丈	818	死 613		走 306		噩 159		冉 535	乂 769
兀	688	夹 191		亟 277		整 829		(冊) 61	匕 32
与	791	夷 285		868		(賴) 363		凹 7	九 321
	794	尧 757		奏 868		(賴) 363		半 17	乃 444
万	796	至 837		147		(璫) 374		出 88	千 506
三画	437	丞 78		575		(璫) 810		五至七画	
	671	六画		巷 238		臺 423		师 581	川 92
丰	178	严 748		714		(禪) 268		曳 761	(九) 166
王	673	巫 688		東 291		囊 447		曲 527	久 321
开	498	求 526		歪 666		蘊 125		528	么 420
井	335	甫 185		甬 31		部		肉 544	丸 669
夫	317	更 206		面 429		二至三画		丰 427	及 276
夫	641	207		韭 321		上 563		县 709	义 769
元	182	昼 847		九画		丰 178		串 94	三画
无	183	艳 752		泰 629		韦 676		果 229	午 692
	799	秦 517		517		中 841		畅 71	壬 540
	435	恭 209		202		内 449		(囟) 228	升 576
	689	哥 447		447		(弔) 137		肃 618	夭 756
		夏 705		705				八画以上	
								韭 321	长 69
								临 390	币 33
								禺 793	反 167
								幽 786	爻 757

目录

乏氏	164	每兵	421	(衆)	844	益	771	出	88	一至五画	554		
	588		44	粵	804	(爲)	676	非	222	千	506	幸	213
	832	(兔)	658	舞	693		680	发	163	支	832	(載)	807
丹	115	鹵	101	毓	799	蜀	329		165	午	692	(幹)	196
乌	688	(卮)	832	宰	200			丝	611	并	267	猷	710
693		希	696	疑	767	一(丁乙)部				古	214	(膏)	556
四画		龟	225	解	183			五至七画		考	341	(準)	859
			333	鼎	445			艮	205	协	721	截	307
主	191		525	靠	342	乙	767		206	毕	34	幹	688
生	576	卵	406	(舉)	326	一至二画		丑	147	早	809	兢	316
矢	587	系	282	(龜)	225	九	321	尽	311	华	256	皃	216
失	581		701	(龜)	333	刁	136		312		258	皃	200
乍	812	七画			525	了	371	丞	78		344	翰	237
丘	525	垂	96	(歸)	224	乃	444	买	414	克	427	(韓)	235
卮	832	乖	219	(譽)	352	也	431	乱	407	非	809	皃	487
乎	251	秉	44	(譽)	249	乞	457	君	333	(阜)		(皃)	487
用	785	史	792	(譽)	727	己	501	即	277	六至九画			
甩	605	卑	25	譽	104	巳	279	甬	784	直	834	厂部	
氏	128	质	839			卫	679	畅	71	丧	553	厂	70
	130	肴	757	、部		子	305	乳	546		554	一至九画	
乐	370	肉	61	二至四画		丂	768	肃	618	(協)	721	斤	647
册	803	周	845	丸	669	飞	172	承	379	卖	415	仄	810
处	61	八画		丫	744	习	699	承	78	卓	860	历	377
	90			义	769	乡	710	亟	277	卑	25	厄	158
冬	142	拜	14	之	831	也	760		504	卒	103	厉	378
务	693	重	85	丹	115			八画以上	582		869	压	744
卬	222	845		为	676	习	699	胤	779	赍	29	厠	752
五画		复	188	主	849	乡	710	既	283	哉	806	厠	61
年	454	禹	795	半	17	么	756	昼	847	裁	806	厘	374
朱	847	(帥)	605	头	654	三至四画		思	837	栽	807	厚	251
丢	142	胤	779	必	33	尹	777	(飛)	172	(棗)	553	唇	97
乔	513	九画		永	784	尺	74	乾	509	(栽)	806	厠	107
兵	488	姓	572	五画以上		(弔)	137	(乾)	193	真	825	厠	712
向	471	乘	79	州	845	丑	87	登	127	索	624	厠	750
鹵	714		580	农	460	巴	9	(發)	163	(執)	834	(厠)	61
后	249	(烏)	688	良	384	孔	348	(亂)	407	乾	509		
兆	821	(師)	581	卷	329	以	768	(肅)	618	(乾)	193		
余	103	(笱)	90	(並)	45	予	792	鼎	445	嗇	556	十画以上	
危	675	十画以上		亲	516	书	794	暨	284	章	817	厨	90
各色	204		693	氓	417	电	135	(嚮)	714	十画以上		厦	558
	555	韜	579	叛	471	司	611	十部		(賁)	29		705
	559	够	212	举	326	民	431	十	583	博	48	(厠)	377
六画		甥	513			(疋)	481			韩	235	雁	752
我	687	(喬)								(喪)	553	厥	332